yú kuài

# 愉快

Adjective · joyful

## Example Sentences

zhōu mò qù gōng yuán sàn bù zǒng shì ràng rén gǎn dào yú kuài
周 末去 公 园 散步 总 是 让 人 感 到愉 快 。

Taking a walk in the park on weekends always makes people feel joyful.

jīn tiān wǒ hěn yú kuài
今 天 我 很 愉 快 。

I am very happy today.

zhù nǐ yǒu yí gè yú kuài de zhōu mò
祝 你 有 一个 愉 快 的 周 末 。

I wish you a joyful weekend.

Trace each character, then write the word on your own.

愉 愉 愉 愉 愉 愉 愉 愉 愉 愉 愉

愉 愉 愉 愉

快 快 快 快 快 快 快 快 快 快